

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị); các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính thành phần vốn nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tài sản cố định đặc thù; quản lý, tính hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tổ chức.

Điều 2. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập): Quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật để phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý



không tính thành phần vốn nhà nước; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMTTQ VN TP và các đoàn thể;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- Đơn vị sự nghiệp công lập;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- VP. UBND TP (2,3B,7);
- Công TTĐT TP;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, XL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Việt Trường





PHỤ LỤC I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 27 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC
I	Cổ vật, hiện vật trưng bày
1	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu nhựa
3	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu xương, ngà, sừng
10	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm cổ vật, hiện vật chất liệu khác
II	Di tích lịch sử - Văn hóa được xếp hạng
III	Tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm
IV	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
V	Tài sản cố định đặc thù khác

PHỤ LỤC II
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 27 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm điện ảnh	50	02
2	Tác phẩm mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng	50	02
3	Tác phẩm nhiếp ảnh	50	02
4	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	50	02
5	Tác phẩm sân khấu	50	02
6	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	04
7	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	25	04
8	Tác phẩm âm nhạc	25	04
9	Tác phẩm báo chí	25	04
10	Tác phẩm kiến trúc	25	04
11	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	04
12	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	04
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	05
2	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	05	20



STT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
3	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	15	6,67
4	Bảng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bảng bảo hộ giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	04
2	Bảng bảo hộ các giống cây trồng khác	20	05
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	05	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	05	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	05	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	05	20
5	Phần mềm khác	05	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất và thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)	05	20

